

Số: 16.../QĐ-UBND

Minh Khai, ngày 06 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MINH KHAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5555/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND quận Bắc Từ Liêm về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2023 của UBND Quận Bắc Từ Liêm;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của UBND phường Minh Khai (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng UBND, bộ phận tài chính kế toán và các bộ phận, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

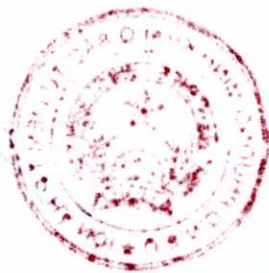
Nơi nhận:

- Phòng TCKH Quận;
- TT Đảng ủy, UBND phường.
- Các Ban ngành hội đoàn thể
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Bình



Đơn vị: UBND Phường Minh Khai

Chương: 799

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Quyết định số/QĐ-.....ngày...../..... của)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	193.760.000
I	Số thu phí, lệ phí	193.760.000
1	Lệ phí	
2	Phí	193.760.000
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.205.042.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.205.042.000
1	Chi quản lý hành chính	6.865.420.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.752.135.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.113.285.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	112.000.000
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	112.000.000
5	Chi bảo đảm xã hội	546.508.000

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	55.428.000
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	491.080.000
6	Chi hoạt động kinh tế	472.760.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	472.760.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	10.400.000
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.400.000
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	96.720.000
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	96.720.000
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	61.234.000
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.874.000
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	48.360.000
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	40.000.000
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40.000.000
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	

UBND PHƯỜNG MINH KHAI

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số /QĐ - UBND ngày /01/2023 của UBND phường Minh Khai)

Mục lục ngân sách			Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó: Chia theo nguồn kinh phí		
Chương	Loại	Khoản			Quỹ lương theo biên chế (Nguồn 13)	Chi TX theo định mức (Nguồn 13)	Chi quản lý hành chính (Nguồn 12)
A	B	C	F	1=2+3+4	2	3	4
			TỔNG DỰ TOÁN THU	6,072,000,000			
			I. Thu NSNN trên địa bàn	6,072,000,000			
757	280	338	Thu thuế GTGT	2,028,240,000			
			Thu thuế môn bài	54,000,000			
			Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,658,000,000			
			Thu thuế thu nhập cá nhân	918,000,000			
605	280	338	Thu phí, lệ phí	193,760,000			
			Thu khác	220,000,000			
			TỔNG DỰ TOÁN CHI	8,205,042,000	3,508,637,000	1,311,800,000	3,384,605,000
799	340	341	I. Chi thường xuyên theo định mức	1,311,800,000		1,311,800,000	
			II. Chi hoạt động sự nghiệp của phường	6,893,242,000	3,508,637,000	0	3,384,605,000
799	340	341	1. KP hoạt động của VP UBND	2,251,098,000	1,729,334,000	0	521,764,000
			Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	1,729,334,000	1,729,334,000		
			Chi không thường xuyên	521,764,000			521,764,000
799	340	351	2. Kinh phí hoạt động Đảng ủy phường	803,788,000	589,048,000	0	214,740,000
			Lương phụ cấp và các khoản đóng góp	589,048,000	589,048,000		
			Chi không thường xuyên	214,740,000			214,740,000
799	340	361	3. Các tổ chức chính trị xã hội	854,469,000	456,369,000	0	398,100,000
			Lương phụ cấp và các khoản đóng góp	456,369,000	456,369,000		
			Chi không thường xuyên	398,100,000			398,100,000
799	340	362	4. Các tổ chức xã hội	64,416,000	26,016,000	0	38,400,000
			Lương phụ cấp và các khoản đóng góp	26,016,000	26,016,000		
			Chi không thường xuyên	38,400,000			38,400,000
799	340	341	5. Các hội khác	52,800,000	0	0	52,800,000
			Chi không thường xuyên	52,800,000			52,800,000
799	040	041	6. Sự nghiệp an ninh	1,016,245,000	410,346,000	0	605,899,000
			Trang phục bảo vệ dân phố	58,500,000			58,500,000
			Phụ cấp ban bảo vệ TDP	410,346,000	410,346,000		
			Phụ cấp đội tình nguyện PCMT	74,532,000			74,532,000
			Trang phục tình nguyện viên PCMT	5,000,000			5,000,000
			Hỗ trợ thường xuyên đội trưởng, đội phó đội dân phòng	401,544,000			401,544,000
			Chi hoạt động khác (Đề án 06, hoạt động dân phòng.....)	66,323,000			66,323,000
799	010	011	7. Sự nghiệp quốc phòng	510,804,000	229,222,000	0	281,582,000
			Phụ cấp phó CHQS, tổ đội trưởng	229,222,000	229,222,000		

Mục lục ngân sách			Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó: Chia theo nguồn kinh phí		
Chương	Loại	Khoản			Quỹ lương theo biên chế (Nguồn 13)	Chi TX theo định mức (Nguồn 13)	Chi quản lý hành chính (Nguồn 12)
A	B	C	F	1=2+3+4	2	3	4
			Phụ cấp quản lý đơn vị DQTV, phụ cấp đặc thù, thâm niên	115,847,000			115,847,000
			Chi không thường xuyên	165,735,000			165,735,000
799	130		8. Sự nghiệp y tế, dân số	112,000,000	0	0	112,000,000
		131	Hoạt động y tế	56,000,000			56,000,000
		134	Vệ sinh an toàn thực phẩm	24,000,000			24,000,000
		151	Công tác Dân số - KHHGĐ	32,000,000			32,000,000
799	160	161	9. Sự nghiệp văn hóa thông tin, du lịch	96,720,000	0	0	96,720,000
			Hoạt động văn hóa thông tin du lịch	96,720,000			96,720,000
799	190	191	10. Sự nghiệp phát thanh	61,234,000	12,874,000	0	48,360,000
			Phụ cấp không chuyên trách ĐTT	12,874,000	12,874,000		
			Kinh phí hoạt động đài truyền thanh	48,360,000			48,360,000
799	250	278	11. Sự nghiệp môi trường	10,400,000	0	0	10,400,000
			Hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường	10,400,000			10,400,000
799	220	221	12. Sự nghiệp thể dục thể thao	40,000,000	0	0	40,000,000
			Hoạt động thể thao	40,000,000			40,000,000
799	280		13. Sự nghiệp kinh tế	472,760,000	0	0	472,760,000
		281	Thu gom vỏ bao thuốc BVTV	109,800,000			109,800,000
		332	Địa chính, quản lý đất đai	36,000,000			36,000,000
		338	Công tác văn minh đô thị	282,000,000			282,000,000
			Phòng chống lụt bão, HĐ kinh tế khác	44,960,000			44,960,000
799	370		14. Sự nghiệp đảm bảo xã hội	546,508,000	55,428,000	0	491,080,000
		371	Thực hiện chính sách người có công	18,000,000			18,000,000
		372	Phụ cấp CTV chăm sóc trẻ em	55,428,000	55,428,000		
			Hoạt động chăm sóc trẻ em	85,500,000			85,500,000
		374	Trợ cấp cán bộ xã nghỉ việc	200,280,000			200,280,000
		398	Kinh phí mừng thọ người cao tuổi	160,300,000			160,300,000
			Đảm bảo xã hội	27,000,000			27,000,000

UBND PHƯỜNG MINH KHAI

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số /QĐ- UBND ngày /01/2023 của UBND phường Minh Khai)

Mục lục ngân sách nhà nước					Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó: Chia theo nguồn kinh phí		
Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục			Quỹ lương theo biên chế (Nguồn 13)	KP chi thường xuyên (Nguồn 13)	KP chi không thường xuyên (Nguồn 12)
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4
					TỔNG DỰ TOÁN THU	6,072,000,000			
757	280	338			I. Thu NSNN trên địa bàn	6,072,000,000			
			1700	1749	Thu thuế GTGT	2,028,240,000			
			2850	2864	Thu thuế môn bài	54,000,000			
			1600	1602	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,658,000,000			
			1000	1049	Thu thuế thu nhập cá nhân	918,000,000			
605	280	338	2700	2716	Thu phí, lệ phí	193,760,000			
605	280	338	4900	4949	Thu khác	220,000,000			
					TỔNG DỰ TOÁN CHI	8,205,042,000	3,508,637,000	1,311,800,000	3,384,605,000
799	340	341			I. Chi thường xuyên theo định mức	1,311,800,000	0	1,311,800,000	0
			6100	6105	Phụ cấp làm thêm giờ	120,000,000		120,000,000	
			6250	6299	Thanh toán tiền nước uống	10,000,000		10,000,000	
			6400	6449	Chế độ trực "một cửa"	32,184,000		32,184,000	
			6400	6449	Bồi dưỡng tiếp dân, giải quyết đơn thư	25,000,000		25,000,000	
			6400	6449	Kiểm soát thủ tục hành chính	6,000,000		6,000,000	
			6500	6501	Thanh toán tiền điện	180,000,000		180,000,000	
			6500	6502	Thanh toán tiền nước	10,000,000		10,000,000	
			6550	6551	Văn phòng phẩm	100,000,000		100,000,000	
			6550	6599	Vật tư văn phòng khác	100,000,000		100,000,000	
			6600	6601	Cước phí điện thoại	12,000,000		12,000,000	
			6600	6605	Cước phí internet	12,000,000		12,000,000	
			6600	6606	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	15,000,000		15,000,000	
			6650	6699	Hội nghị	20,000,000		20,000,000	
			6700	6704	Công tác phí cán bộ	82,800,000		82,800,000	
			6900	6757	Tiền công lao động hợp đồng	220,000,000		220,000,000	
			6900	6912	Sửa chữa thiết bị công nghệ thông tin	25,000,000		25,000,000	
			6900	6913	Sửa chữa tài sản và thiết bị văn phòng	25,000,000		25,000,000	
			6900	6921	Sửa chữa đường điện cấp thoát nước	25,000,000		25,000,000	
			6900	6949	Sửa chữa nhỏ tài sản, thiết bị	25,000,000		25,000,000	
			6950	6999	Mua sắm tài sản	50,000,000		50,000,000	
			7000	7004	Đồng phục, trang phục	4,500,000		4,500,000	
			7000	7049	Chi hoạt động chuyên môn	15,000,000		15,000,000	
			7000	7756	Các khoản phí, lệ phí của đơn vị	10,000,000		10,000,000	

Mục lục ngân sách nhà nước					Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó: Chia theo nguồn kinh phí		
Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục			Quỹ lương theo biên chế (Nguồn 13)	KP chi thường xuyên (Nguồn 13)	KP chi không thường xuyên (Nguồn 12)
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4
			7750	7799	Chi khác (duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO, chi ứng dụng công nghệ thông tin, chi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ...)	187,316,000		187,316,000	
					II. Chi hoạt động sự nghiệp của phường	6,893,242,000	3,508,637,000	0	3,384,605,000
799	340	341			1. KP hoạt động của VP UBND	2,251,098,000	1,729,334,000	0	521,764,000
					1.1. Lương và các khoản phụ cấp	1,729,334,000	1,729,334,000	0	0
			6000	6001	Lương và phụ cấp cán bộ công chức	1,111,240,000	1,111,240,000		
			6300	6301	Các khoản đóng góp theo qui định	199,702,000	199,702,000		
			6350	6353	Phụ cấp không chuyên trách tổ dân phố	255,684,000	255,684,000		
			6350	6399	Bồi dưỡng cán bộ tổ dân phố	162,708,000	162,708,000		
					1.2 Chi không thường xuyên	521,764,000	0	0	521,764,000
			6600	6608	Đặt báo cơ sở	30,000,000			30,000,000
			7750	7799	Chi hỗ trợ hoạt động giáo dục	40,000,000			40,000,000
			7750	7799	Chi hỗ trợ hoạt động trung tâm HTCĐ (bao gồm phụ cấp GD và phó GD trung tâm)	25,000,000			25,000,000
			7750	7799	Chi hỗ trợ điều tra phổ cập giáo dục	10,000,000			10,000,000
			7750	7799	Chi công tác hòa giải cơ sở	30,000,000			30,000,000
			7750	7799	Chi hoạt động tại các TDP	130,000,000			130,000,000
			7750	7799	Chi khác (hoạt động BCĐ 138, 197, 398, tổ chức tết trồng cây, cây cảnh trang trí tết trụ sở cơ quan, các hoạt động của văn phòng UBND....)	256,764,000			256,764,000
799	340	351			2. Kinh phí hoạt động Đảng ủy	803,788,000	589,048,000	0	214,740,000
					2.1. Lương và các khoản phụ cấp Đảng	589,048,000	589,048,000	0	0
			6000	6001	Lương phụ cấp cán bộ công chức	192,658,000	192,658,000		
			6300	6301	Các khoản đóng góp theo qui định	38,075,000	38,075,000		
			6350	6353	Phụ cấp không chuyên trách phường	25,747,000	25,747,000		
			6350	6353	Phụ cấp bí thư chi bộ	236,016,000	236,016,000		
			6100	6113	Phụ cấp Ủy viên BCH đảng	80,460,000	80,460,000		
			7850	7854	Phụ cấp phục vụ cấp ủy đảng	16,092,000	16,092,000		
					2.2. Chi không thường xuyên	214,740,000	0	0	214,740,000
			7850	7853	Chi khen thưởng công tác đảng	50,000,000			50,000,000
			7850	7899	Chi hội nghị do cấp ủy triệu tập	80,000,000			80,000,000
			7850	7899	Chi nghe thời sự, học nghị quyết TW	50,000,000			50,000,000
			7850	7899	Chi các hoạt động khác của Đảng	34,740,000			34,740,000
799	340	361			3. Hoạt động của các hội, đoàn thể	971,685,000	482,385,000	0	489,300,000
					3.1. Mặt trận tổ quốc	399,770,000	233,870,000	0	165,900,000
					Quỹ tiền lương	233,870,000	233,870,000	0	0
			6000	6001	Lương và phụ cấp cán bộ công chức	71,520,000	71,520,000		
			6300	6301	Các khoản đóng góp theo qui định	16,270,000	16,270,000		

Mục lục ngân sách nhà nước					Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó: Chia theo nguồn kinh phí		
Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục			Quỹ lương theo biên chế (Nguồn 13)	KP chi thường xuyên (Nguồn 13)	KP chi không thường xuyên (Nguồn 12)
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4
			6350	6353	Phụ cấp không chuyên trách phường	17,344,000	17,344,000		
			6350	6353	Phụ cấp không chuyên trách tổ dân phố	128,736,000	128,736,000		
					Hoạt động của MTTQ	165,900,000	0	0	165,900,000
			7000	7049	Chi hội nghị phân biện xã hội	8,000,000			8,000,000
			7000	7049	Chi hội nghị sơ kết, tổng kết	10,000,000			10,000,000
			7000	7049	Chi giao ban hàng tháng, quý	12,000,000			12,000,000
			7000	7049	Chi các hoạt động khác của MTTQ	8,400,000			8,400,000
			7000	7799	Toàn dân đoàn kết XD NTM VMĐT	127,500,000			127,500,000
					3.2. Đoàn thanh niên	162,200,000	84,800,000	0	77,400,000
					Quỹ tiền lương	84,800,000	84,800,000	0	0
			6000	6001	Lương và phụ cấp cán bộ công chức	59,228,000	59,228,000		
			6300	6301	Các khoản đóng góp theo qui định	10,016,400	10,016,400		
			6350	6353	Phụ cấp không chuyên trách phường	15,555,600	15,555,600		
					Hoạt động của Đoàn thanh niên	77,400,000	0	0	77,400,000
			6350	6399	Bồi dưỡng bí thư chi đoàn TNCS HCM	39,000,000			39,000,000
			7000	7049	Chi các hoạt động nhân dịp các ngày lễ (vệ sinh môi trường, thấp nển chi	10,000,000			10,000,000
			7000	7049	Chi hội nghị sơ kết, tổng kết, giao ban	10,000,000			10,000,000
			7000	7049	Chi hội nghị kỷ niệm ngành	8,000,000			8,000,000
			7000	7049	Chi các hoạt động khác của ĐTN	10,400,000			10,400,000
					3.3 Hội phụ nữ	168,253,000	90,853,000	0	77,400,000
					Quỹ tiền lương	90,853,000	90,853,000	0	0
			6000	6001	Lương và phụ cấp cán bộ công chức	70,403,000	70,403,000		
			6300	6301	Các khoản đóng góp theo qui định	12,672,000	12,672,000		
			6350	6353	Phụ cấp không chuyên trách phường	7,778,000	7,778,000		
					Hoạt động của hội phụ nữ	77,400,000	0	0	77,400,000
			6350	6399	Bồi dưỡng chi hội trưởng hội LHPN	39,000,000			39,000,000
			7000	7049	Chi hội nghị quán triệt các nghị quyết, tổ chức các phong trào thi đua đoạn đường nở hoa, tự quản, vệ sinh môi	10,000,000			10,000,000
			7000	7049	Chi hội nghị sơ kết, tổng kết, giao ban	10,000,000			10,000,000
			7000	7049	Chi hội nghị kỷ niệm ngành	8,000,000			8,000,000
			7000	7049	Chi hoạt động của ban vì sự tiến bộ PN	5,000,000			5,000,000
			7000	7049	Chi các hoạt động khác của HPN	5,400,000			5,400,000
					3.4. Hội Cựu chiến binh	124,246,000	46,846,000	0	77,400,000
					Quỹ tiền lương	46,846,000	46,846,000	0	0
			6000	6001	Lương và phụ cấp cán bộ công chức	31,290,000	31,290,000		
			6350	6353	Phụ cấp không chuyên trách phường	15,556,000	15,556,000		
					Hoạt động của Cựu chiến binh	77,400,000	0	0	77,400,000
			6350	6399	Bồi dưỡng chi hội trưởng hội CCB	39,000,000			39,000,000

Mục lục ngân sách nhà nước					Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó: Chia theo nguồn kinh phí		
Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục			Quỹ lương theo biên chế (Nguồn 13)	KP chi thường xuyên (Nguồn 13)	KP chi không thường xuyên (Nguồn 12)
A	B	C	D	E	F	I=2+3+4	2	3	4
			7000	7049	Chi tham gia các giải thi đấu của Quận, quán triệt nghị quyết, phát động phong trào CCB gương mẫu...	10,000,000			10,000,000
			7000	7049	Chi hội nghị sơ kết, tổng kết, giao ban	10,000,000			10,000,000
			7000	7049	Chi hội nghị kỷ niệm ngành	10,000,000			10,000,000
			7000	7049	Chi các hoạt động khác của ĐTN	8,400,000			8,400,000
799	340	362			3.5. Hội Chữ thập đỏ	37,344,000	17,344,000	0	20,000,000
					Quỹ tiền lương	17,344,000	17,344,000	0	0
			6350	6353	Phụ cấp không chuyên trách(CT hội CTĐ)	17,344,000	17,344,000		
					Hoạt động của hội CTĐ	20,000,000	0	0	20,000,000
			7000	7049	Kinh phí hoạt động hội Chữ thập đỏ (bao gồm cả hiến máu)	20,000,000			20,000,000
799	340	362			3.6. Hội Người cao tuổi	20,672,000	8,672,000	0	12,000,000
			7000	7049	Phụ cấp chủ tịch hội người cao tuổi	8,672,000	8,672,000		
			7000	7049	Kinh phí hoạt động hội người cao tuổi	12,000,000			12,000,000
					3.7. Hội Cựu TNXP	6,400,000	0	0	6,400,000
			7000	7049	Kinh phí hoạt động hội Cựu TNXP	6,400,000			6,400,000
799	340	341			3.8. Hội khác	52,800,000	0	0	52,800,000
			7000	7049	Hoạt động của Ban TTND	12,000,000			12,000,000
			7000	7049	Hoạt động của ban GSCĐ	10,000,000			10,000,000
			7000	7049	Hoạt động hội khuyến học	20,000,000			20,000,000
			7000	7049	Hoạt động CLB cựu quân nhân	4,000,000			4,000,000
			7000	7049	Các hội khác (hội LHTN...)	6,800,000			6,800,000
799	040	041			4. Sự nghiệp an ninh-an toàn xã hội	1,016,245,000	410,346,000	0	605,899,000
			7000	7004	Trang phục bảo vệ dân phố	58,500,000			58,500,000
			6350	6399	Phụ cấp ban bảo vệ TDP	410,346,000	410,346,000		
			6350	6399	Phụ cấp đội tình nguyện PCMT	74,532,000			74,532,000
			7000	7004	Trang phục tình nguyện viên PCMT	5,000,000			5,000,000
			6350	6399	Hỗ trợ thường xuyên đội trưởng, đội phó đội dân phòng	401,544,000			401,544,000
			7000	7049	Chi hoạt động khác (Đề án 06, hoạt động dân phòng.....)	66,323,000			66,323,000
799	010	011			5. Sự nghiệp quốc phòng	510,804,000	229,222,000	0	281,582,000
			6350	6353	Phụ cấp phó chỉ huy QS	66,514,000	66,514,000		
			6300	6399	Phụ cấp tổ đội trưởng	162,708,000	162,708,000		
			6100	6149	Phụ cấp quản lý DQTV	67,347,000			67,347,000
			6100	6115	Phụ cấp thâm niên	7,500,000			7,500,000
			6100	6116	Phụ cấp đặc thù	41,000,000			41,000,000
			7000	7049	Công tác huấn luyện	84,735,000			84,735,000
			7000	7049	Chi hoạt động khác	81,000,000			81,000,000
799	130				6. Sự nghiệp y tế, dân số	112,000,000	0	0	112,000,000
		131	7000	7049	Công tác y tế chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch....	56,000,000			56,000,000

Mục lục ngân sách nhà nước					Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó: Chia theo nguồn kinh phí		
Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục			Quỹ lương theo biên chế (Nguồn 13)	KP chi thường xuyên (Nguồn 13)	KP chi không thường xuyên (Nguồn 12)
A	B	C	D	E	F	1=2+3+4	2	3	4
		134	7000	7049	Vệ sinh an toàn thực phẩm	24,000,000			24,000,000
		151	7000	7049	Công tác Dân số - KHHGĐ	32,000,000			32,000,000
799	160	161			7. Sự nghiệp văn hóa thông tin	96,720,000	0	0	96,720,000
			7000	7049	Hoạt động văn hóa thông tin du lịch	96,720,000			96,720,000
799	190	191			8. Hoạt động đài truyền thanh	61,234,000	12,874,000	0	48,360,000
			6350	6353	Phụ cấp không chuyên trách ĐTT	12,874,000	12,874,000		
			7000	7049	Kinh phí hoạt động đài truyền thanh	48,360,000			48,360,000
799	220	221			9. Sự nghiệp thể dục thể thao	40,000,000	0	0	40,000,000
			7000	7049	Hoạt động thể thao	40,000,000			40,000,000
799	250	278			10. Sự nghiệp môi trường	10,400,000	0	0	10,400,000
			7750	7799	Hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường	10,400,000			10,400,000
799	280				11. Sự nghiệp kinh tế	472,760,000	0	0	472,760,000
		281	7000	7799	Thu gom vỏ bao thuốc BVTV	109,800,000			109,800,000
		332	7000	7049	Địa chính, quản lý đất đai	36,000,000			36,000,000
		338	7000	7049	Công tác văn minh đô thị	282,000,000			282,000,000
			7750	7799	Phòng chống lụt bão, HD kinh tế khác	44,960,000			44,960,000
799	370				12. Sự nghiệp đảm bảo xã hội	546,508,000	55,428,000	0	491,080,000
		371	7150	7199	Thực hiện chính sách người có công	18,000,000			18,000,000
		372	6350	6399	Phụ cấp CTV chăm sóc trẻ em	55,428,000	55,428,000		
			7000	7049	Hoạt động chăm sóc trẻ em	85,500,000			85,500,000
		374	7250	7262	Trợ cấp cán bộ xã nghi việc	200,280,000			200,280,000
		398	7450	7499	Kinh phí mừng thọ người cao tuổi	160,300,000			160,300,000
			7450	7499	Đảm bảo xã hội	27,000,000			27,000,000